Vocabulary Review –Unit 15

- **TOPIC VOCABULARY**

Quảng cáo :	Yêu cầu	Tài sản
Đủ khả năng chi trả:	Xuất khẩu:	mua
Món hời:	Lệ phí:	Hóa đơn
Nhãn hàng:	Gia tài lớn	Đòi hỏi
Danh mục:	Nhập khẩu:	Đợt giảm giá
Tiền lẻ	Đạt được	Tiết kiệm
Đồng xu	Nợ	Lựa chọn
Trị giá/ Giá trị	Sở hữu	Cung cấp
Khách hàng	Đầu tư	Sự đa dạng
Món nợ	Lợi nhuận	Lãng phí

- **PHRASAL VERBS**
  - Cộng tổng: _____
  - Trở về từ_____
  - Cho đi: _____
  - Hối hả: _____
  - Trả lại tiền: _____
  - Tiết kiệm cho: _____
  - Đem trả _____
  - Lấy xuống_____
- **PREPOSITION PHARSES:**
  - Bằng thẻ/ séc : _____
  - Cho thuê _____
  - Để bán _____
  - Bằng tiền mặt: _____
  - Bị nợ nần _____
  - Còn tốt:_____
- **WORD FORM:**
  - Cộng (v): _____
    ➔ Phép cộng (n)_____
  - Có thể chi trả (v): _____
    -> phải chăng (giá) (adj) _____
  - Phục vụ: _____
    ➔ Dịch vụ : _____
    ➔ Người hầu: _____
  - So sánh : _____
    ➔ Sự so sánh: _____
  - Quyết định: _____
    ➔ Sự quyết định: _____
  - Sự chi tiêu: _____
    ➔ Mắc tiền (adj): _____

LIVEWORKSHEETS

- Đánh giá: _____
  - ➔ Sự đánh giá: _____
- Sử dụng: _____
  - ➔ Hữu dụng: _____
  - ➔ Vô dụng: _____
- Thật: _____
  - ➔ Sự thật (v) _____
  - ➔ K thật (n)_____
  - ➔ Chân thật: _____
- - Giá trị: _____
- -> có giá trị_____

- **WORD PATTERNS:**
  - Sai về/ sai với : _____
  - Thuộc về: _____
  - Mượn cái gì từ: _____
  - Mua cái gì từ: _____
  - Lựa chọn giữa: _____
  - So sánh cái gì đó với: _____
  - Quyết định về: _____
  - Cho mượn cái gì đó cho..: _____
  - Trả tiền cho: _____
  - Xài cái gì đó cho: _____
  - 1 bài quảng cáo cho_____

LIVEWORKSHEETS